



# ĐIỀU LÀM NÊN MỘT NHÀ KINH TẾ HỌC

*David Colander và Arjo Klame*

Một ấn phẩm của VEPR



# ĐIỀU LÀM NÊN MỘT NHÀ KINH TẾ HỌC<sup>1</sup>

David Colander<sup>2</sup> và Arjo Klamer<sup>3</sup>

*Biên dịch:* Nguyễn Thị Thu Giang<sup>4</sup> và Đinh Thị Minh Anh<sup>5</sup>

*Hiệu đính:* Trần Mạnh Cường<sup>6</sup>

*Quan điểm được trình bày trong bài viết này là của (các) tác giả và không nhất thiết phản ánh quan điểm của dịch giả hoặc VEPR và Broaden Economic*

---

<sup>1</sup> Nguồn bản tiếng Anh: <http://people.ds.cam.ac.uk/mb65/library/colander-and-klamer.1987.pdf>

<sup>2</sup> Giáo sư kinh tế ưu tú của Đại học Middlebury.

<sup>3</sup> Phó Giáo sư Kinh tế thỉnh giảng tại Đại học Iowa, thành phố Iowa, Iowa.

<sup>4</sup> CTV Nghiên cứu, Chương trình Nghiên cứu Kinh tế học mở rộng thuộc VEPR

<sup>5</sup> CTV Nghiên cứu, Chương trình Nghiên cứu Kinh tế học mở rộng thuộc VEPR

<sup>6</sup> Phó Giám đốc, Chương trình Nghiên cứu Kinh tế học mở rộng thuộc VEPR

## ĐIỀU LÀM NÊN MỘT NHÀ KINH TẾ HỌC

### **Tổng quan:**

Có nhiều quan điểm khác nhau về việc dạy kinh tế ở bậc sau đại học; phần lớn chúng không được công khai. Tuy nhiên một vài quan điểm dựa trên bề nổi và thường bị phê phán nhiều nhất. Ví dụ, Robert Kuttner (1985), đã tổng kết lại quan điểm của các nhà kinh tế có quan điểm phê phán như Wassily Leontief và John Kenneth Galbraith, đã viết rằng: “Các khoa kinh tế học đang đào tạo nên một thế hệ *những kẻ bác học ngu dốt*, tinh thông thứ toán học cao siêu nhưng lại ngây ngô về đời sống kinh tế thực tế”. Nghiên cứu của chúng tôi về giáo dục sau đại học sẽ cung cấp một số thông tin giúp đánh giá về các quan điểm này.

**Từ khóa:** Kinh tế học, Nhà Kinh tế học, Giáo dục sau đại học

## ĐIỀU LÀM NÊN MỘT NHÀ KINH TẾ HỌC

Dưới góc độ của các nhà kinh tế, chúng tôi quan tâm và hiểu rõ về quá trình ban đầu biến những sinh viên trở thành những nhà kinh tế thực thụ. Tuy nhiên, ngoài các chứng tích giai thoại, có rất ít tài liệu còn sót lại. Nghiên cứu này được xem là một bước tiếp cận nhằm cung cấp một cái nhìn về quá trình đó.

Có nhiều quan điểm khác nhau về việc dạy kinh tế ở bậc sau đại học; phần lớn chúng không được công khai. Tuy nhiên một vài quan điểm dựa trên bề nổi và thường bị phê phán nhiều nhất. Ví dụ, Robert Kuttner (1985), đã tổng kết lại quan điểm của các nhà kinh tế có quan điểm phê phán như Wassily Leontief và John Kenneth Galbraith, đã viết rằng: “Các khoa kinh tế học đang đào tạo nên một thế hệ *những kẻ bác học ngu dốt*, tinh thông thứ toán học cao siêu nhưng lại ngây ngô về đời sống kinh tế thực tế”. Nghiên cứu của chúng tôi về giáo dục sau đại học sẽ cung cấp một số thông tin giúp đánh giá về các quan điểm này.

Tiêu chuẩn tạo nên một nhà kinh tế không chỉ là điều chúng ta quan tâm, mà còn rất quan trọng trong việc tiếp cận phương pháp luận của kinh tế học dưới góc độ xã hội học hoặc mang tính cường điệu (Coast, 1985; Klammer, 1983; McCloskey, 1986; Whiteley, 1984). Kinh nghiệm ở bậc sau đại học đóng vai trò hết sức quan trọng giúp sinh viên định hình luận văn kinh tế sau này. Luận văn này chứng nhận các nhà kinh tế là các chuyên gia, hình thành quan điểm lập luận của các nhà kinh tế và từ đó dẫn dắt họ tìm ra những vấn đề quan trọng cần nghiên cứu và vấn đề nào không. Để hiểu được một luận văn kinh tế, bạn cần phải thật sự hiểu về nghề nghiệp của các nhà kinh tế được đào tạo ở bậc sau đại học.

Chúng tôi thu thập dữ liệu từ việc khảo sát những sinh viên sau đại học từ sáu trường có xếp hạng cao nhất trong đào tạo ngành kinh tế: Đại học Chicago, Đại học Columbia, Đại học Harvard, Viện Công nghệ Massachusetts, Đại học Stanford và Đại học Yale. Câu hỏi được đặt ra là họ là ai và họ nghĩ như thế nào về kinh tế học, về nền kinh tế, cũng như nền giáo dục sau đại học. 212 người trả lời được phân chia một cách tương đối theo số năm nghiên cứu (Xem Phụ lục để biết chi tiết về bảng hỏi và phương pháp luận). Chúng tôi tiếp tục khảo sát bằng một chuỗi bài phỏng vấn.

Chúng tôi trình bày thông tin thu được từ bảng hỏi thành bốn phần, hạn chế tối đa việc trao đổi có tính chất biên tập. Toàn bộ thảo luận về các vấn đề xuất hiện từ khảo sát không nhằm mục đích của một bài luận đăng tạp chí. Tuy nhiên, ở phần cuối, chúng tôi sẽ đưa ra thêm một số cách diễn giải khác.

### Thông tin của các sinh viên

Một sinh viên sau đại học ngành kinh tế điển hình tại các trường được khảo sát ở trên thường ở độ tuổi 26, tầng lớp trung lưu, không theo tôn giáo, da trắng, giới tính nam và có một mối quan hệ lâu dài. (Trong mẫu của chúng tôi, có 18.9% đối tượng là nữ, một người

Hispanic và không có người da đen). Phần lớn họ tốt nghiệp từ những trường đại học có đầu vào cạnh tranh rất cao và đến từ những gia đình tương đối có điều kiện. Hơn một nửa trong số họ (54%) có bố đạt có trình độ học vấn cao, 23% có mẹ có trình độ học vấn cao và thu nhập bình quân thường xấp xỉ 50.000 đô la Mỹ. 87% trong số họ học chuyên ngành chính hoặc ngành phụ là kinh tế học ở bậc đại học, 28% học toán, 24% học các bộ môn khoa học xã hội khác, 15% học khoa học nhân văn và 9% học khoa học tự nhiên (mỗi một sinh viên có thể học một chuyên ngành chính và một ngành phụ). Với hầu hết sinh viên (63%) tốt nghiệp, làm việc trong ngành kinh tế là lựa chọn duy nhất cho sự nghiệp của họ khi ứng tuyển. Số còn lại cân nhắc đến một phương án khác như những công việc liên quan đến chính sách hoặc luật. Lý do chính là bởi vì có đến 50% sinh viên từng làm việc, đi du lịch và nghiên cứu một lĩnh vực khác trước khi họ bắt đầu học chương trình sau đại học ngành kinh tế.

George Stigler (1982, xuất bản lần đầu năm 1975) nhận thấy rằng kinh tế học đang có xu hướng khiến các cá nhân trở nên bảo thủ hơn. Ít nhất trong giai đoạn này của sự nghiệp điều này không xảy ra với các đối tượng tham gia trả lời khảo sát. Xét ở khía cạnh chính trị, 47% người được khảo sát cho rằng họ theo chủ nghĩa tự do, 22% trung lập, 15% bảo thủ, 12% cấp tiến. (4% có ý kiến “khác”.) Như vậy, ít nhất với những sinh viên đến từ các trường top đầu, phần lớn đều xem mình là tín đồ của chủ nghĩa tự do.

### Những mối quan tâm của sinh viên

Khi đặt một câu hỏi mở như “Điều gì bạn thích nhất hoặc không thích nhất ở những chương trình sau đại học?”, 36% người được khảo sát cho rằng họ thích môi trường trí tuệ mà trường học mang lại và 24% nói rằng họ thích các khóa học và công việc nghiên cứu. Điều mà họ không thích nhất là phải học một khối lượng kiến thức toán và lý thuyết tương đối nặng, trong khi thiếu những tài liệu thích hợp. Mặc cho sự hạn chế đó, chỉ có 6% nói rằng họ sẽ không học tiếp nếu được lựa chọn lại từ đầu, và 21% thì lưỡng lự.<sup>7</sup>

Khi cân nhắc đến công việc sau này, 53% sinh viên muốn tiếp tục theo đuổi sự nghiệp học thuật của mình, 33% muốn hướng đến các công việc chính sách hành chính, 17% thích đi làm kinh doanh, 8% muốn đầu quân cho các viện nghiên cứu và 2% muốn làm việc trong ngành báo chí.<sup>8</sup> Kết quả này tương đối giống với một nghiên cứu chưa được công bố của Quỹ Khoa học Quốc gia (Báo cáo của Ủy ban về Vai trò của Phụ nữ trong Lĩnh vực Kinh tế học vào tháng 3 năm 1987, trang 4), chỉ ra rằng 60% các tân tiến sĩ kinh tế muốn tham gia vào giới hàn lâm. Tuy nhiên, chúng tôi chỉ thực hiện khảo sát đối với sinh viên sau đại học, không xét đến tân tiến sĩ, do đó kết quả khảo sát thu được thấp hơn (53%). Sự chênh

<sup>7</sup>Chúng tôi không khảo sát những người đã bỏ học. Tuy vậy, tỉ lệ bỏ học ở hầu hết những trường này tương đối thấp. Điều này cho thấy quá trình học tập đã loại dần những sinh viên không phù hợp.

<sup>8</sup>Tổng tỉ lệ có thể lớn hơn 100% vì một số sinh viên lựa chọn nhiều hơn một mục tiêu.

## ĐIỀU LÀM NÊN MỘT NHÀ KINH TẾ HỌC

lệch này cho chúng ta thấy rằng những sinh viên không có ý định tham gia vào giới hàn lâm nhiều khả năng sẽ bỏ học giữa chừng

Công việc học thuật mà các sinh viên mong muốn thường là tại các trường đại học có định hướng nghiên cứu. 41% muốn làm việc tại các trường đại học lớn 15 năm sau kể từ bây giờ, 32% tại các viện nghiên cứu chính sách, 16% tại các trường đại học khai phóng tốt, 11% tại các viện nghiên cứu lớn, và 9% trong khu vực kinh tế tư nhân. Các sinh viên khẳng định những lựa chọn này trong các buổi phỏng vấn. Như một sinh viên đã nói: "...chắc chắn đây là một điều không nên làm-bước vào văn phòng [của một giáo sư có tiếng] và thông báo rằng bạn muốn dạy [ở một trường đại học khai phóng lớn].

Trong số 53% sinh viên này, không phải ai cũng có định hướng tham gia vào giới hàn lâm. Trong các cuộc trao đổi với chúng tôi, một số sinh viên cho rằng áp lực từ bạn học và quan điểm của các giáo sư hướng dẫn là nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến quyết định của họ. Các sinh viên năm thứ tư cũng thường trao đổi với nhau về những sự lựa chọn khác bên cạnh việc làm cho một cơ quan nghiên cứu lớn, nhưng họ đều lưu ý một số vấn đề. Một sinh viên nói rằng: "Thật không dễ dàng [tham gia vào công việc về chính sách công] khi rất nhiều bạn bè, đặc biệt là những người trong ngành, đang phán xét bạn dựa vào công việc hiện tại của bạn tốt đến đâu. Nếu bạn muốn họ nghĩ rằng mình thành công, bạn nên làm trong một trường đại học lớn. Rất khó để bỏ ngoài tai những lời đánh giá này và trở thành một người thất bại trong con mắt của tất cả những người vô cùng quan trọng suốt bốn năm học vừa qua.

Nếu như các trường đào tạo sau đại học đang sản sinh ra *những kẻ bác học ngu dốt* không quan tâm gì đến chính sách, thì nguyên nhân không phải bởi họ không quan tâm. Phần lớn sinh viên (53%) cho rằng mong muốn làm việc cho các cơ quan chính sách là một lý do quan trọng trong quyết định học lên sau đại học, và chỉ có 17% cho rằng điều này không quan trọng. Một lý do quan trọng khác cho quyết định học sau đại học chính là sự yêu thích kinh tế học của các sinh viên từ khi học đại học (53%); 13% sinh viên thì lại cho rằng nó không hề quan trọng. Trong quá trình học sau đại học, 71% sinh viên đã tham gia các công việc trợ giảng và trợ lý nghiên cứu, 11% làm cố vấn và 11% làm các công việc chính trị (trong đó một số sinh viên có thể cùng lúc làm nhiều công việc khác nhau). 34% số sinh viên đã trong quá trình viết bài nghiên cứu khoa học để xuất bản.

Theo như khảo sát cũng như các cuộc đối thoại của chúng tôi, gần như tất cả sinh viên đều cân nhắc tới sự phù hợp của kinh tế học. Khi lựa chọn đề tài khóa luận, họ đều tập trung suy xét đến một công việc phù hợp sau này. Bên cạnh đó, có thể kể đến một số yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn đề tài của họ như: mong muốn tìm hiểu về các hiện tượng kinh tế (67%). 17% cho rằng hoàn thành luận án là một lý do quan trọng, trong khi 4% nhắc tới tính ứng dụng của các kỹ thuật toán học hoặc kinh trắc học.

Jacob Viner đã từng nói: “Về bản chất, con người không tự thu hẹp những mối quan tâm về tri thức của mình. Họ cần một quá trình rèn luyện đặc biệt và khát khe để có thể đạt được mục tiêu.” Dựa trên khảo sát, chúng ta có thể kết luận rằng việc đào tạo kinh tế học sau đại học đã thành công trong việc thu hẹp những mối quan tâm của sinh viên. Phần lớn những người trả lời khảo sát có nhiều mối quan tâm, tuy nhiên công việc trên lớp đã khiến họ không còn đủ thời gian để tìm hiểu về chúng. Chúng tôi hỏi họ về tầm quan trọng của việc đọc thêm nhiều lĩnh vực khác đối với sự phát triển để trở thành một nhà kinh tế của họ. Câu trả lời được trình bày trong Bảng 1. Mặc dù phần lớn sinh viên sau đại học tin rằng việc đọc những lĩnh vực như lịch sử, khoa học chính trị, hay xa hơn như xã hội học và triết học thì quan trọng đối với sự phát triển để trở thành một nhà kinh tế của họ, nhưng qua các cuộc phỏng vấn, chúng tôi thấy rằng phần lớn họ vẫn chưa làm được điều này bởi vì họ không có đủ thời gian.

**Bảng 1: Tầm quan trọng của việc đọc các lĩnh vực khác**

|                    | Rất quan trọng | Quan trọng | Tương đối quan trọng | Không quan trọng |
|--------------------|----------------|------------|----------------------|------------------|
| Toán học           | 41             | 32         | 21                   | 6                |
| Lịch sử            | 34             | 34         | 24                   | 8                |
| Khoa học chính trị | 24             | 30         | 33                   | 13               |
| Xã hội học         | 16             | 29         | 35                   | 21               |
| Triết học          | 15             | 27         | 27                   | 15               |
| Tâm lý học         | 9              | 20         | 44                   | 27               |
| Khoa học máy tính  | 8              | 26         | 35                   | 30               |
| Vật lý             | 2              | 6          | 27                   | 64               |

Một dấu hiệu khác của quá trình thu hẹp này là khi các sinh viên nhận thấy rằng chương trình sau đại học không tạo ra nhiều cơ hội cho họ thảo luận giữa các ngành học khác nhau. Mặc dù có đến 60% sinh viên nói rằng họ thường xuyên được tương tác với các sinh viên và học giả của những ngành học khác nhưng chỉ có 13% cho rằng sự tương tác này nhằm mục đích trao đổi kiến thức.

Các lĩnh vực mà những người tham gia khảo sát quan tâm được tổng hợp lại ở Bảng 2 (tính theo tỉ lệ phần trăm). Dựa trên sự quan tâm đến các lĩnh vực thuộc phạm trù kinh tế

## ĐIỀU LÀM NÊN MỘT NHÀ KINH TẾ HỌC

học, các câu trả lời đã phản ánh một sơ đồ phân cấp mà Benjamin Ward (1972) đã từng đưa ra trước đây, tuy nhiên vẫn có một số ngoại lệ cần chú ý<sup>9</sup>. Kinh tế học vi mô và Kinh tế học vĩ mô trùng khớp với hệ thống phân cấp nghề nghiệp của Ward. Kinh trắc học ít được quan tâm hơn nhưng vẫn chiếm một tỉ lệ vừa phải. Kinh tế phát triển và tổ chức công nghiệp được xếp hạng cao hơn đánh giá của Ward trước đây. Kinh tế chính trị (không xuất hiện trong phân loại của Ward) nhận được sự quan tâm rất lớn. (Kinh tế chính trị bao gồm cả kinh tế chính trị tân cổ điển, như lựa chọn công và kinh tế chính trị Mác-xít).

**Bảng 2: Mức quan tâm của sinh viên phân theo lĩnh vực**

| Lĩnh vực             | Rất quan tâm | Quan tâm | Không quan tâm |
|----------------------|--------------|----------|----------------|
| Kinh tế vi mô        | 42.6         | 43.5     | 13.9           |
| Kinh tế chính trị    | 36.1         | 38.0     | 22.5           |
| Kinh tế vi mô        | 35.7         | 48.3     | 15.9           |
| Kinh tế quốc tế      | 30.5         | 43.8     | 25.7           |
| Tổ chức công nghiệp  | 30.1         | 45.1     | 24.8           |
| Tiền tệ và ngân hàng | 28.0         | 41.1     | 30.9           |
| Phát triển           | 26.0         | 42.3     | 31.7           |
| Lao động             | 24.6         | 40.1     | 35.3           |
| Kinh trắc học        | 22.4         | 55.7     | 21.9           |
| Tài chính công       | 18.9         | 47.6     | 30.5           |
| Lịch sử tư tưởng     | 18.7         | 50.2     | 30.6           |
| Luật và kinh tế học  | 10.6         | 40.1     | 47.3           |
| So sánh              | 9.3          | 42.4     | 48.6           |
| Đô thị               | 5.4          | 27.0     | 67.6           |

<sup>9</sup>Sơ đồ phân cấp của Ward bao gồm: (1) lý thuyết vi mô và vĩ mô, và kinh trắc học; (2) thương mại quốc tế, tài chính công, tiền tệ và ngân hàng; (3) lao động, tổ chức công nghiệp và lịch sử kinh tế; (4) lịch sử các lý thuyết kinh tế, kinh tế phát triển và các hệ thống kinh tế so sánh.



Một trong những mục tiêu nghiên cứu của chúng tôi là nhằm hiểu kỹ hơn về nhận thức của các sinh viên về luận án mà họ bảo vệ. Do đó, chúng tôi hỏi họ rằng khả năng nào có thể giúp họ thăng tiến nhanh hơn<sup>10</sup>. Chúng tôi trình bày các khả năng khả quan của các sinh viên mà chúng tôi đã xếp hạng như trong Bảng 3.

Theo các sinh viên sau đại học, hiểu biết về nền kinh tế cũng như kinh văn về kinh tế học chưa đủ để khiến một nhà kinh tế học thành công. 43% tin rằng kiến thức kinh văn về kinh tế học không quan trọng, trong khi chỉ có 10% nhận thấy đây là yếu tố thiết yếu. 68% tin rằng kiến thức sâu rộng về nền kinh tế không quan trọng, và chỉ 3.4% tin rằng điều này đóng vai trò thiết yếu. Thái độ với tầm quan trọng của việc hiểu biết về nền kinh tế được xác nhận trong quá trình chúng tôi phỏng vấn. Khi đưa ra câu hỏi rằng các sinh viên nghĩ gì về việc học trên lớp, chúng tôi nhận được một câu trả lời điển hình như sau:

Một trong những câu hỏi đặt ra trong khảo sát là “Điều gì giúp các sinh viên thăng tiến nhanh?”, và nếu tôi nhớ chính xác, một trong số các câu trả lời là “hiểu biết cơ bản về nền kinh tế”. Bạn có thể được tuyển thẳng vào trường, tham gia các khóa học, đạt thành tích cực kì xuất sắc nhưng có thể chẳng biết Fortune 500 là gì. Bạn cũng có thể hiểu tường tận về sự khác nhau giữa trái phiếu thứ cấp và trái phiếu lãi suất cao nhưng vẫn thất bại thảm hại.”

**Bảng 3: Nhận thức về sự thành công**

|                                            | Rất quan trọng | Tương đối quan trọng | Không quan trọng | Không rõ |
|--------------------------------------------|----------------|----------------------|------------------|----------|
| Thông minh và nhanh nhạy khi xử lý vấn đề  | 65             | 32                   | 3                | 1        |
| Giỏi toán                                  | 57             | 41                   | 2                | 0        |
| Am hiểu về một lĩnh vực cụ thể             | 37             | 42                   | 19               | 2        |
| Khả năng kết nối với các giáo sư đầu ngành | 26             | 50                   | 16               | 9        |

<sup>10</sup>Câu hỏi mà chúng tôi đặt ra ở đây là: “Đặc điểm nào có khả năng giúp sinh viên thăng tiến nhanh nhất? Khoanh tròn vào một câu trả lời duy nhất”. Trong những cuộc phỏng vấn, chúng tôi cũng hỏi các sinh viên rằng họ định nghĩa “thăng tiến nhanh” là như thế nào và hầu hết trong số họ cho rằng thăng tiến là thành công trên con đường học thuật.

## ĐIỀU LÀM NÊN MỘT NHÀ KINH TẾ HỌC

|                                            |    |    |    |   |
|--------------------------------------------|----|----|----|---|
| Quan tâm và giới nghiên cứu thực nghiệm    | 16 | 60 | 23 | 1 |
| Hiểu biết sâu rộng về kinh văn kinh tế học | 10 | 41 | 43 | 5 |
| Am hiểu sâu sắc về nền kinh tế             | 3  | 22 | 68 | 7 |

Rõ ràng, những kết quả thu được này đã đặt ra nhiều câu hỏi quan trọng về bản chất của chương trình sau đại học, về giáo trình giảng dạy và quá trình xã hội hóa đang diễn ra. Những vấn đề này hết sức phức tạp và chúng cần được giải quyết bởi các chuyên gia

Trong bảng hỏi, chúng tôi không hỏi các sinh viên có thích những gì họ nhận thấy ở trường sau đại học hay không, cũng như các sinh viên sau đại học không nhất thiết phải là người hỏi. Như Robert Solow đã từng bình luận: “Khi nói giáo dục sau đại học có gì đó chưa ổn thì cũng giống như đang nói rằng nghề kinh tế đang bất ổn vậy.”

Với những gì các cuộc phỏng vấn gợi mở, chúng tôi cho rằng, có một sự căng thẳng, thất vọng và hoài nghi vượt qua khỏi sự buồn tẻ thông thường của chương trình sau đại học. Tồn tại một dự cảm mạnh mẽ cho rằng kinh tế học là một trò chơi và nỗ lực để nghĩ ra những mô hình để giải thích tường tận các thể chế có thể đem lại kết quả thấp hơn so với việc phát minh ra những mô hình phân tích một cách giản đơn. Theo đó, không phải kiến thức chuyên sâu mà chính hiểu biết bề nổi mới quan trọng. Sự hoài nghi này không chỉ giới hạn trong trải nghiệm của chương trình sau đại học mà còn có được tiếp diễn khi họ đã nhận thức được chúng vào giai đoạn sau này. Một sinh viên năm thứ tư đã phát biểu:

“Chúng tôi dự các hội thảo về tiền tệ. Bạn sẽ nghĩ rằng họ sẽ mời những người trẻ thành đạt nhất từ khắp mọi miền đất nước đến nhằm giúp mở mang tầm mắt, bàn luận những vấn đề vĩ mô trong các nghiên cứu của họ. Tất cả chúng tôi đều đi, từ tuần này sang tuần khác, nhưng rồi lại về và chỉ biết cười về những gì họ đã thể hiện. Họ quả là những người có danh tiếng lớn. Bởi những thứ họ trình bày rất phức tạp nhưng lại chẳng có sức thuyết phục.”

### Sự khác biệt giữa những sinh viên sau đại học và chuyên gia

Bruno Frey, và *cộng sự* (1984) gần đây đã tiến hành khảo sát niềm tin của các nhà kinh tế Mỹ. Bảng hỏi của họ cũng tương đối giống của chúng tôi, do vậy chúng tôi có thể căn cứ vào đó và so sánh những nhà kinh tế Mỹ với những sinh viên sau đại học. Bảng 4 tổng hợp lại hai bộ kết quả. Như chúng ta có thể thấy qua tỉ lệ phần trăm, sinh viên sau đại

học có xu hướng làm rõ kết luận của họ, đặc biệt về vai trò của hạn ngạch và biểu thuế suất, cũng như tính hiệu quả của chính sách tài khóa, trong khi các nhà kinh tế học Mỹ thì không.

**Bảng 4: So sánh quan điểm kinh tế của sinh viên sau đại học và các nhà kinh tế Mỹ**

|                                                                                                | Sinh viên sau đại học |                 |              |                               | Các nhà kinh tế Mỹ |                 |              |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------|--------------|-------------------------------|--------------------|-----------------|--------------|
|                                                                                                | Hoàn toàn đồng ý      | Đồng ý một phần | Không đồng ý | Không chắc chắn <sup>11</sup> | Hoàn toàn đồng ý   | Đồng ý một phần | Không đồng ý |
| Chính sách tài khóa có thể là một công cụ hữu ích trong việc ổn định chính sách. <sup>12</sup> | 35                    | 49              | 11           | 5                             | 65                 | 27              | 8            |
| Cục Dự trữ Liên bang nên duy trì tăng trưởng tiền tệ cố định.                                  | 9                     | 34              | 45           | 12                            | 14                 | 25              | 61           |
| Tiền lương tối thiểu làm tăng tỉ lệ thất nghiệp ở những lao động trẻ và chưa qua đào tạo.      | 34                    | 39              | 18           | 9                             | 68                 | 22              | 10           |
| Thuế suất và hạn ngạch nhập khẩu làm giảm tổng phúc lợi kinh tế.                               | 36                    | 49              | 9            | 6                             | 81                 | 16              | 3            |
| Lạm phát về cơ bản là một hiện tượng tiền tệ.                                                  | 27                    | 33              | 29           | 11                            | 27                 | 30              | 43           |
| Kiểm soát giá cả - tiền lương là một cách để kiểm soát lạm phát.                               | 1                     | 17              | 73           | 9                             | 6                  | 22              | 72           |
| Chế độ dân chủ với người lao động sẽ làm                                                       | 13                    | 40              | 22           | 24                            | —                  | —               | —            |

<sup>11</sup>Khảo sát của Frey, và cộng sự không có phương án “Không chắc chắn”.

<sup>12</sup>Câu hỏi được tính toán kỹ càng trong khảo sát của Frey là: “Liệu chính sách tài khóa có ít tác động kích thích hơn nền kinh tế toàn dụng lao động?”

## ĐIỀU LÀM NÊN MỘT NHÀ KINH TẾ HỌC

|                                                                           |    |    |    |    |    |    |    |
|---------------------------------------------------------------------------|----|----|----|----|----|----|----|
| tăng năng suất lao động.                                                  |    |    |    |    |    |    |    |
| Hệ thống thị trường có xu hướng phân biệt đối xử với phụ nữ.              | 24 | 27 | 39 | 10 | —  | —  | —  |
| Hệ thống tư bản có khuynh hướng cố hữu hướng tới khủng hoảng.             | 8  | 23 | 59 | 13 | —  | —  | —  |
| Tiền lương nên được phân bổ một cách đồng đều hơn ở những nước phát triển | 47 | 32 | 14 | 7  | 40 | 31 | 29 |

### Những điểm khác biệt giữa các chương trình sau đại học

Trong một nghiên cứu chuyên sâu về công việc nghiên cứu kinh tế học, George Stigler và Claire Friedland (Stigler, 1982) đã đưa ra câu hỏi: “Có phải trọng tâm của việc hướng dẫn nghiên cứu bậc sau đại học ở ‘các trường đại học’ Mỹ đang nằm ở việc tạo ra những điểm nhấn khác biệt lên tám bằng tiến sĩ hay không?” Họ tiến hành khảo sát các công trình được trích dẫn từ năm 1950 đến năm 1968 của các nhà kinh tế nhận bằng tiến sĩ trong khoảng thời gian từ 1950 đến 1955. Stigler và Friedland tìm ra “sự khác biệt thực sự giữa các trường đại học về mức độ chú ý và sự tôn vọng đối với các học giả”. Tuy nhiên, theo hai nhà nghiên cứu này, sự khác biệt là rất nhỏ, không thể chứng minh cho sự tồn tại đa dạng của các trường phái tư tưởng kinh tế.

Khác với nghiên cứu của Stigler và Friedland, khảo sát của chúng tôi không tìm hiểu về các mối quan tâm nghiên cứu của sinh viên sau đại học, mà hé lộ một cái nhìn về các quan điểm của các sinh viên sau đại học. Kết quả từ Bảng 5 cho thấy, các trường sau đại học, đặc biệt là Đại học Chicago của Stigler, lại có những đặc điểm riêng khác. Ví dụ, ở Bảng 5 này, sự khác biệt có thể thấy rất rõ qua các câu trả lời xoay quanh kinh tế học với tư cách một môn khoa học.

Nhìn vào cột “Tổng” ở Bảng 5, ta có thể thấy vị thế khoa học của kinh tế học rõ ràng đang rất mờ nhạt trong cộng đồng sinh viên. Một phần lớn phủ nhận hai thành tố chính của bất cứ môn khoa học có tính khách quan nào: sự khác biệt giữa kinh tế học thực chứng - kinh tế học chuẩn tắc và sự thống nhất về các vấn đề căn bản. Tuy nhiên, những quan

điểm trên không phân bố đồng đều giữa các trường. Ví dụ, ngoại trừ MIT và Harvard, một số đông có thể kết luận rằng các nhà kinh tế học có cùng quan điểm về các vấn đề căn bản.

Các phản hồi chỉ ra rằng, hầu hết sinh viên Chicago hoàn toàn bị thuyết phục bởi sự phù hợp của kinh tế học tân cổ điển, trong khi sinh viên Harvard là những người ít tin vào điều này nhất. Khác với sinh viên Chicago, phần đông các sinh viên sau đại học đều hoài nghi về khả năng phân tách rạch ròi giữa kinh tế học thực chứng và kinh tế học chuẩn tắc. Thực tế là, ba phần tư sinh viên MIT và năm phần sáu sinh viên Harvard phủ nhận về sự khác biệt giữa hai nhánh kinh tế này. Trong khi trường Chicago đồng thuận, hầu hết các trường khác phủ nhận.

Sự khác biệt giữa các trường còn rõ ràng hơn nếu so sánh ý kiến của sinh viên các trường về quan điểm kinh tế trong Bảng 6 và về tầm quan trọng của các giả định kinh tế trong Bảng 7. Hai bảng này ủng hộ một cách mạnh mẽ cho giả thuyết trường Chicago đang thiết lập một “trường phái” khác biệt so với các trường khác. Ở Chicago, việc cho rằng lạm phát là một hiện tượng tiền tệ dường như trở thành một tín ngưỡng với 100% đồng quan điểm. Ở Harvard, 46% không đồng tình. Tương tự, chính sách tài khoá có thể trở thành một công cụ hữu ích để bình ổn hóa cũng là một tín ngưỡng ở MIT khi chẳng có ai bất đồng quan điểm. Ở Chicago, 44% không đồng tình.

Sự khác biệt giữa với các câu trả lời xoay quanh câu hỏi về kinh tế vi mô cũng rất đáng lưu tâm. Các sinh viên của trường Chicago có sự tin tưởng rất lớn vào thị trường so với sinh viên các trường khác. Các câu trả lời từ trường Harvard là đa dạng nhất với rất đông sinh viên tỏ ra hoài nghi về thị trường.

**Bảng 5: Quan điểm về việc liệu kinh tế có phải là một môn khoa học: so sánh giữa các trường**

|                                                                   | Chicago | MIT | Harvard | Stanford | Columbia | Yale | Tổng |
|-------------------------------------------------------------------|---------|-----|---------|----------|----------|------|------|
| Kinh tế học tân cổ điển phù hợp với các vấn đề kinh tế đương thời |         |     |         |          |          |      |      |
| Hoàn toàn đồng ý                                                  | 69      | 31  | 20      | 34       | 24       | 33   | 34   |
| Tương đối đồng tình                                               | 28      | 56  | 56      | 60       | 68       | 60   | 54   |

ĐIỀU LÀM NÊN MỘT NHÀ KINH TẾ HỌC

|                                                                   |    |    |    |    |    |    |    |
|-------------------------------------------------------------------|----|----|----|----|----|----|----|
| Không đồng tình                                                   | 3  | 11 | 22 | 6  | 8  | 8  | 11 |
| Không có quan điểm rõ                                             | 0  | 2  | 2  | 0  | 0  | 0  | 1  |
| Các nhà kinh tế học đồng thuận về các vấn đề căn bản              |    |    |    |    |    |    |    |
| Hoàn toàn đồng ý                                                  | 3  | 4  | 2  | 2  | 4  | 13 | 4  |
| Tương đối đồng tình                                               | 47 | 31 | 27 | 51 | 48 | 33 | 40 |
| Không đồng tình                                                   | 44 | 60 | 68 | 43 | 44 | 44 | 52 |
| Không có quan điểm rõ                                             | 6  | 4  | 2  | 4  | 4  | 7  | 4  |
| Có sự phân tách rạch ròi giữa kinh tế học thực chứng và chuẩn tắc |    |    |    |    |    |    |    |
| Hoàn toàn đồng ý                                                  | 22 | 7  | 9  | 9  | 0  | 7  | 9  |
| Tương đối đồng tình                                               | 38 | 16 | 4  | 30 | 32 | 33 | 23 |
| Không đồng tình                                                   | 34 | 73 | 84 | 55 | 52 | 60 | 62 |
| Không có quan điểm rõ                                             | 6  | 4  | 2  | 6  | 16 | 0  | 6  |

| Kinh tế học là môn khoa học xã hội có “tính khoa học” nhất |    |    |    |    |    |    |    |
|------------------------------------------------------------|----|----|----|----|----|----|----|
| Hoàn toàn đồng ý                                           | 47 | 27 | 9  | 27 | 36 | 13 | 28 |
| Tương đối đồng tình                                        | 28 | 36 | 43 | 31 | 24 | 47 | 39 |
| Không đồng tình                                            | 9  | 24 | 30 | 23 | 28 | 40 | 19 |
| Không có quan điểm rõ                                      | 16 | 13 | 18 | 19 | 12 | 0  | 14 |

Cột “Tổng” trong Bảng 7 cho thấy hầu hết các sinh viên sau đại học thấy rằng giả định lý trí là quan trọng, nhưng họ cũng thấy cần cẩn trọng với giả thuyết những kì vọng hợp lý. Chỉ có 17% nhận định rằng giả thuyết là rất quan trọng trong khi 25% cho rằng chúng chẳng đáng lưu tâm. Giả định về cạnh tranh không hoàn hảo và giả định hành vi dựa trên những quy ước được xếp hạng cao hơn giả định kì vọng lý trí.

Nhìn vào sự khác biệt giữa các trường, chúng ta thấy các sinh viên Chicago, khi so sánh với sinh viên các trường khác, có sự cam kết cao nhất với kinh tế học tân cổ điển, với sự ủng hộ cao đáng kể cho giả thuyết kì vọng hợp lý cùng sự thờ ơ với giả định về giá cứng nhắc, cạnh tranh không hoàn hảo và phương pháp định giá cộng chi phí. (Hay nói cách khác, những trường còn lại kém ủng hộ đối với những ý tưởng của trường Chicago. Như lời của một sinh viên MIT năm ba: “Không có cái gọi là trường phái Lucas [ở MIT].”) Thật như sét đánh ngang tai khi biết rằng chẳng có một sinh viên MIT nào nghĩ rằng thuyết kì vọng hợp lý là thực sự quan trọng.

**Bảng 6: Các quan điểm kinh tế: So sánh giữa các trường**

|                                                                                         | Chicago | MIT | Harvard | Stanford | Columbia | Yale |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----|---------|----------|----------|------|
| Chính sách tài khoá có thể trở thành một công cụ hữu hiệu trong chính sách ổn định hóa. |         |     |         |          |          |      |
| Hoàn toàn đồng ý                                                                        | 6       | 48  | 30      | 30       | 54       | 60   |

ĐIỀU LÀM NÊN MỘT NHÀ KINH TẾ HỌC

|                                                                                       |    |    |    |    |    |    |
|---------------------------------------------------------------------------------------|----|----|----|----|----|----|
| Tương đối đồng tình                                                                   | 34 | 51 | 65 | 52 | 38 | 33 |
| Không đồng tình                                                                       | 44 | 0  | 2  | 9  | 8  | 7  |
| Không có quan điểm rõ                                                                 | 16 | 2  | 2  | 9  | 0  | 0  |
| FED có thể duy trì tốc độ tăng trưởng cố định của cung tiền.                          |    |    |    |    |    |    |
| Hoàn toàn đồng ý                                                                      | 41 | 0  | 7  | 2  | 4  | 0  |
| Tương đối đồng tình                                                                   | 44 | 27 | 24 | 39 | 50 | 21 |
| Không đồng tình                                                                       | 9  | 60 | 57 | 44 | 33 | 64 |
| Không có quan điểm rõ                                                                 | 6  | 13 | 11 | 15 | 13 | 14 |
| Lương cơ bản làm tăng lượng thất nghiệp trong những lao động trẻ và chưa qua đào tạo. |    |    |    |    |    |    |
| Hoàn toàn đồng ý                                                                      | 70 | 24 | 15 | 36 | 38 | 33 |
| Tương đối đồng tình                                                                   | 28 | 53 | 41 | 40 | 25 | 27 |
| Không đồng tình                                                                       | 3  | 11 | 35 | 19 | 21 | 13 |
| Không có quan điểm rõ                                                                 | 0  | 11 | 9  | 4  | 9  | 27 |
| Thuế và hạn mức nhập khẩu làm giảm tổng phúc lợi của nền kinh tế.                     |    |    |    |    |    |    |
| Hoàn toàn đồng ý                                                                      | 66 | 38 | 20 | 32 | 38 | 33 |
| Tương đối đồng tình                                                                   | 34 | 42 | 56 | 51 | 54 | 60 |
| Không đồng tình                                                                       | 0  | 13 | 11 | 9  | 8  | 7  |
| Không có quan điểm rõ                                                                 | 0  | 4  | 13 | 9  | 0  | 0  |
| Lạm phát về cơ bản là một hiện tượng tiền tệ.                                         |    |    |    |    |    |    |
| Hoàn toàn đồng ý                                                                      | 84 | 7  | 15 | 23 | 29 | 13 |
| Tương đối đồng tình                                                                   | 16 | 44 | 26 | 45 | 25 | 40 |
| Không đồng tình                                                                       | 0  | 36 | 46 | 23 | 33 | 33 |
| Không có quan điểm rõ                                                                 | 0  | 11 | 11 | 10 | 13 | 13 |



|                                                             |    |    |    |    |    |    |
|-------------------------------------------------------------|----|----|----|----|----|----|
| Cơ chế thị trường có xu hướng phân biệt đối với phụ nữ.     |    |    |    |    |    |    |
| Hoàn toàn đồng ý                                            | 6  | 24 | 44 | 11 | 38 | 27 |
| Tương đối đồng tình                                         | 19 | 22 | 20 | 38 | 21 | 53 |
| Không đồng tình                                             | 69 | 40 | 26 | 43 | 33 | 13 |
| Không có quan điểm rõ                                       | 3  | 13 | 11 | 9  | 8  | 7  |
| Sự phân bổ thu nhập ở các nước phát triển sẽ công bằng hơn. |    |    |    |    |    |    |
| Hoàn toàn đồng ý                                            | 16 | 52 | 54 | 52 | 46 | 60 |
| Tương đối đồng tình                                         | 50 | 30 | 33 | 24 | 37 | 20 |
| Không đồng tình                                             | 19 | 9  | 13 | 17 | 9  | 20 |
| Không có quan điểm rõ                                       | 15 | 9  | 0  | 7  | 9  | 7  |

**Bảng 7: Sự quan trọng của các giả định kinh tế**

|                                     | Chicago | Harvard | MIT | Stanford | Total |
|-------------------------------------|---------|---------|-----|----------|-------|
| Giả định lý trí                     |         |         |     |          |       |
| Rất quan trọng                      | 78      | 35      | 44  | 58       | 51    |
| Quan trọng trong một vài trường hợp | 22      | 51      | 44  | 36       | 41    |
| Không quan trọng                    | 0       | 14      | 9   | 6        | 7     |
| Không có quan điểm rõ ràng          | 0       | 0       | 0   | 0        | 1     |
| Kì vọng hợp lý                      |         |         |     |          |       |
| Rất quan trọng                      | 59      | 14      | 0   | 9        | 17    |
| Quan trọng trong một vài trường hợp | 38      | 45      | 71  | 53       | 53    |
| Không quan trọng                    | 0       | 38      | 18  | 32       | 25    |
| Không có quan điểm rõ ràng          | 3       | 2       | 7   | 6        | 5     |
| Sự cứng nhắc của giá cả             |         |         |     |          |       |
| Rất quan trọng                      | 6       | 37      | 38  | 26       | 27    |
| Quan trọng trong một vài trường hợp | 56      | 54      | 56  | 65       | 60    |

## ĐIỀU LÀM NÊN MỘT NHÀ KINH TẾ HỌC

|                                     |    |    |    |    |    |
|-------------------------------------|----|----|----|----|----|
| Không quan trọng                    | 38 | 7  | 4  | 4  | 10 |
| Không có quan điểm rõ ràng          | 0  | 2  | 0  | 4  | 3  |
| Cạnh tranh không hoàn hảo           |    |    |    |    |    |
| Rất quan trọng                      | 16 | 47 | 51 | 38 | 40 |
| Quan trọng trong một vài trường hợp | 72 | 47 | 44 | 60 | 55 |
| Không quan trọng                    | 9  | 7  | 0  | 2  | 4  |
| Không có quan điểm rõ ràng          | 3  | 0  | 2  | 0  | 2  |
| Phương pháp định giá cộng chi phí   |    |    |    |    |    |
| Rất quan trọng                      | 0  | 7  | 9  | 11 | 9  |
| Quan trọng trong một vài trường hợp | 16 | 48 | 62 | 41 | 46 |
| Không quan trọng                    | 50 | 26 | 18 | 33 | 26 |
| Không có quan điểm rõ ràng          | 34 | 19 | 9  | 15 | 18 |
| Hành vi dựa trên những quy ước      |    |    |    |    |    |
| Rất quan trọng                      | 0  | 16 | 18 | 4  | 4  |
| Quan trọng trong một vài trường hợp | 31 | 55 | 69 | 64 | 25 |
| Không quan trọng                    | 31 | 9  | 2  | 4  | 57 |
| Không có quan điểm rõ ràng          | 38 | 20 | 11 | 28 | 15 |

Trường Chicago cũng đặc biệt ở các lĩnh vực khác. Ví dụ, chỉ 19% sinh viên trường Chicago cảm thấy căng thẳng khi cân bằng giữa công việc học tập và các mối quan tâm. Con số này đối nghịch với mức trung bình là 42% ở các trường khác. Không căng thẳng chiếm đến 60% ở trường Chicago, trong khi ở các trường khác con số này trung bình chỉ là 28%.

Trong khi trường Chicago chắc chắn đang tạo nên một trường phái riêng biệt, có một số ít bằng chứng cho thấy các trường khác cũng đang làm như vậy. Xét tổng quan chúng ta sẽ thấy rằng sinh viên Harvard có vẻ là hoài nghi nhất, trong khi sinh viên Stanford đặt họ giữa các hệ thống quan điểm giữa sinh viên Chicago và MIT.

Thực tế thì, trường Chicago đại diện cho một trường phái khác biệt không có nghĩa là ngôi trường này bó buộc sinh viên trong những quan điểm của mình. Sinh viên có thể tự do lựa chọn. Chúng tôi đã kiểm tra khả năng này bằng hai cách. Đầu tiên, chúng tôi yêu cầu

các sinh viên so sánh niềm tin của mình trước khi bước vào chương trình sau đại học với niềm tin hiện tại trong một số vấn đề nhất định như sự phù hợp của kinh tế học tân cổ điển, liệu có hay không một sự tách biệt rạch ròi giữa kinh tế học thực chứng và chuẩn tắc và câu hỏi kinh tế học có phải là môn khoa học xã hội có tính khoa học nhất hay không. Không có một kết luận rõ ràng nào từ những câu hỏi này. Khoảng 50% sinh viên cho rằng họ đã không thay đổi suy nghĩ trong suốt những năm học sau đại học của mình. Đối với những người đã thay đổi ý kiến, trên tổng các mẫu nghiên cứu thu thập được từ các trường, không có một biến chuyển dứt khoát nào về tư tưởng liên quan tới trường học.

Nhìn vào số liệu từ các trường, đầu sao chúng ta có thể thấy được một mô hình tương đối yếu, đặc biệt ở trường Chicago. Ví dụ, ở Chicago, 44% không thay đổi quan điểm của họ về sự phù hợp của kinh tế học tân cổ điển. 56% thay đổi ý kiến được phân chia như sau: 3% nghĩ rằng nó kém phù hợp, 53% cho rằng nó phù hợp hơn. Điều này hoàn toàn trái ngược với các trường khác. Ví dụ, ở MIT, 62% sinh viên cho rằng họ không thay đổi quan điểm về sự phù hợp của kinh tế học tân cổ điển so với trước khi học sau đại học, nhưng với những người đã thay đổi quan điểm lại chia thành: 22% cho rằng nó phù hợp hơn trong khi 16% nghĩ rằng nó kém phù hợp.

Một ví dụ khác có thể thấy ở việc sinh viên nhìn nhận thế nào về tính khoa học của kinh tế học. 47% sinh viên Chicago không thay đổi quan điểm của mình: 34% cho rằng kinh tế học có tính khoa học hơn, 19% cho rằng nó có ít tính khoa học hơn. Ở MIT 71% sinh viên không thay đổi quan điểm trước câu hỏi này, 7% nghĩ rằng nó có tính khoa học hơn, 22% nghĩ rằng nó có ít tính khoa học hơn. Những dữ liệu này cho thấy trường học có xu hướng củng cố các quan điểm đã có từ trước.

Mặc dù chúng tôi không hỏi các câu hỏi về quan điểm trước đây đối với chính sách kinh tế, chúng tôi vẫn có thể phân biệt các câu trả lời nhờ số năm học, từ đó, nắm bắt thay đổi trong quan điểm sau khi kết thúc năm nhất. Điều này dẫn đến một bài kiểm tra thứ hai, mặc dù kết quả của bài kiểm tra này cũng chưa được kết luận bởi nó diễn ra vào mùa xuân, khi các sinh viên sau đại học năm nhất có thể đã bị ảnh hưởng bởi trường sau đại học. Tuy nhiên khảo sát này vẫn gợi ý rằng việc tự lựa chọn là quan trọng nhưng một vài điều chỉnh và củng cố trong các quan điểm vẫn diễn ra ở các trường sau đại học. Ví dụ, ở MIT 66% sinh viên năm nhất và năm hai đồng ý rằng lạm phát là một hiện tượng tiền tệ trong khi chỉ 42% sinh viên năm thứ tư và năm thứ năm có chung quan điểm này. (Ở Chicago 100% đồng ý trong suốt các năm học) Nhưng sự so sánh cũng cho thấy một vài điểm khác thường. Ví dụ, ở Harvard 26% sinh viên năm thứ nhất và năm thứ hai cảm thấy lạm phát chủ yếu là một hiện tượng tiền tệ, trong khi 53% sinh viên năm thứ tư và thứ năm tin vào điều này.

Câu trả lời cho hai câu hỏi cho thấy sự hợp lý của quan điểm cho rằng những năm học sau đại học củng cố các tư tưởng trước đó: 58% sinh viên Chicago năm thứ nhất và năm

## ĐIỀU LÀM NÊN MỘT NHÀ KINH TẾ HỌC

Thứ hai tin rằng chính sách tài khoá có thể hữu hiệu, nhưng chỉ 36% sinh viên năm thứ tư và thứ năm tin điều đó. Ở Harvard và MIT, chỉ có một sinh viên duy nhất là ngoại lệ trong việc tin tưởng vào sự hữu hiệu của chính sách tài khoá trong suốt các năm học. Trả lời cho câu hỏi về lương cơ bản, tất cả các sinh viên Chicago ở tất cả các năm học đều cho rằng nó làm gia tăng tỷ lệ thất nghiệp, ở Harvard con số không đồng tình là 45% với năm thứ nhất và năm thứ hai, 24% đối với năm thứ tư và năm thứ năm.

Kết luận của chúng tôi từ hai khảo sát chưa hoàn thiện trên là: mặc dù một vài điều chỉnh trong quan điểm của trường đại học có diễn ra trong các năm sau đại học, trừ khi chúng diễn ra trong năm đầu tiên, nhân tố chính yếu trong việc quyết định tư tưởng của sinh viên sau đại học vẫn là do tự lựa chọn. Các trường sau đại học đôi khi có thể thay đổi cách nhìn của sinh viên, nhưng đa số là củng cố các quan điểm đã có từ trước.

### Vài suy nghĩ về những hàm ý

Báo cáo các số liệu là một chuyện, diễn giải chúng lại là một câu chuyện khác. Chúng tôi bị tấn công bởi hàng loạt sức ép nảy sinh từ việc tạo ra một nhà kinh tế. Sinh viên sau đại học thích thú trước chính sách, hầu hết đặt chân vào kinh tế học bởi niềm mong mỗi môn học này sẽ soi rọi điều gì đó về các vấn đề chính sách. Trong những năm đầu khi họ học các kĩ thuật và kĩ năng cơ bản, việc áp dụng chúng vào chính sách bị hạn chế, chính điều này đã dẫn đến sự sốt ruột và nóng nảy của của các sinh viên như trong cuộc hội thoại dưới đây:

*Sinh viên 1:* Tôi nghĩ rằng chúng ta đã dành 6 tuần cho môn kinh tế vĩ mô với một mớ đại số, đạo hàm mà chẳng hề đề cập đến việc làm thế nào để áp dụng các mô hình đó hay các giả định đó hợp lý như thế nào.

*Sinh viên 2:* Tôi không nghĩ là mình sẽ hiểu được chính sách từ khoá học này.Ồ, chúng ta có Lý thuyết về Chính sách Thương mại, nhưng chẳng có tí chính sách nào trong đó cả. Tất cả những gì chúng ta có là câu hỏi “Thuế hải quan tối ưu là bao nhiêu?”

Một vài sinh viên thì tranh cãi về lợi ích của việc tập trung vào các kĩ thuật. Những sinh viên khác không đồng tình có thể thấy được qua trao đổi dưới đây.

*Sinh viên 3:* Tôi nghĩ có hai thứ đang diễn ra. Thứ nhất là trong năm đầu tiên chúng ta được trang bị [những thứ cơ bản]. Tôi nghĩ việc chắc chắn mình đã bao quát được những việc phải làm là điều hết sức quan trọng. Bên cạnh đó, tôi nghĩ còn có một cảm nhận khác – mà tôi thấy được trong một trích dẫn của Solow - rằng chính sách là thứ dành cho các anh ngốc. Nếu anh thực sự hiểu lý thuyết của mình, các hàm ý chính sách sẽ tương đối dễ hiểu. Đây không hẳn là công việc nền móng thực sự thử thách đối với một lý thuyết gia sắc sảo.

Tôi nghĩ đây cũng là một lý do khác lý giải tại sao chúng ta không dành nhiều thời gian tập trung vào việc áp dụng.

*Sinh viên 4:* Cũng không hẳn. Tôi thấy rằng việc thực thi một chính sách là câu hỏi thách thức hơn rất nhiều so với việc nghĩ ra nó. Một thầy [tên một giáo sư hướng dẫn] ở khoa này chẳng hạn, thầy rất quan tâm tới những việc kiểu như thế, tôi thấy rõ ràng rằng thầy hầu như chỉ chế nhạo việc quan tâm về những vấn đề thực dụng mà đi kèm với kết quả thực thi các lý thuyết. Và thực sự là có rất ít người trong khoa mà tôi biết thực sự quan tâm về vấn đề ấy.

Các sinh viên khác đồng tình.

Để hoàn thành hai năm đầu tiên của chương trình sau đại học, sinh viên phải tập trung vào các kỹ thuật. Nhờ đó, các sinh viên sau đại học rất thành thạo trong việc giải bài tập, nhưng đó thực sự chỉ là các bài tập yêu cầu kỹ năng với công thức có sẵn chứ không phải là các vấn đề thực tế. Để giải bài tập, chẳng cần mấy kiến thức thực tế, và trong một số trường hợp, kiến thức này còn trở thành một trở ngại bởi việc đơn giản hoá các giả định là khó chấp nhận.

Sinh viên bước chân vào cổng trường sau đại học với mong muốn thấy kinh tế học phù hợp hơn, và được dạy các lý thuyết và kỹ thuật cho thấy sự phức tạp trong các vấn đề. Thế nhưng họ đã nhanh chóng tỉnh lại, họ nhận thức được động lực đằng sau cơ chế. Họ được thuyết phục rằng các mô hình chuẩn là quan trọng để đạt tới thành công, nhưng họ không tin rằng các mô hình đó đem lại cái nhìn sâu sắc hay hiểu biết chắc chắn về thể chế kinh tế được mô hình hoá. Từ đây, chúng ta nhận ra rằng những sinh viên tin rằng họ không được dạy những lý thuyết phức tạp nhất sẽ cảm thấy không hài lòng khi lo sợ rằng mình không đủ khả năng cạnh tranh.

Giá trị của các kỹ thuật trong mắt sinh viên có thể được thấy rõ ràng qua cuộc phỏng vấn các sinh viên Columbia. Trả lời cho câu hỏi về việc liệu khoa kinh tế và chính họ sẽ cảm thấy thế nào trước việc có thêm các nhà kinh tế lý thuyết với cấp bậc cao hơn, các sinh viên nói:

*Sinh viên 1:* Nếu bạn hỏi tôi, [sự thiếu vắng một nhà kinh tế lý thuyết cao cấp] chính là một trong những điểm yếu của trường Columbia khi chúng ta bước vào thị trường việc làm. Chúng ta chưa có một nhà lý thuyết cao cấp nào ở đây cả.

*Sinh viên 2:* Ý bạn là gì - như kiểu lý thuyết tiền tệ thuần túy à?

*Sinh viên 1:* Trong vi mô. Các nhà lý thuyết vi mô, địa hình học – chúng ta không có một ai như vậy ở đây cả. Chúng ta chẳng hề chạm đến nó.

## ĐIỀU LÀM NÊN MỘT NHÀ KINH TẾ HỌC

*Người phỏng vấn:* Điều đó khiến bạn quan tâm à?

*Sinh viên 3:* Đúng thế, nó làm tôi rất lo lắng. Bởi tôi rất thích lý thuyết vi mô, đó là những gì tôi muốn làm.

*Sinh viên 1:* Thật là sai lầm khi không hiểu những thứ căn bản.

*Sinh viên 2:* Và tôi nghĩ rằng toán học vi toán học cũng tốt, chỉ nghiên cứu về toán, và điều đó tốt cho tư duy. Biết đâu một vài thứ lại phù hợp cho các ý tưởng kinh tế.

Một lý do khả dĩ cho việc sinh viên chuyển thành những người có định hướng kỹ thuật là bởi hầu hết họ đều mong muốn theo đuổi con đường nghiên cứu hàn lâm. Họ hiểu rằng đất sống của mình dựa vào các ấn phẩm trên các tạp chí phù hợp. Họ có lý khi chọn con đường có khả năng dẫn đến thành công trong việc đạt được mục đích hạng trung đó. Hiểu biết một kỹ thuật có thể ứng dụng trên mười lĩnh vực có thể đem lại mười bài báo trong khi đào sâu vào một lĩnh vực lại chỉ đem tới một hoặc hai bài. Chính vì vậy, sinh viên có ít động lực để tìm hiểu kinh văn của một lĩnh vực hay đào sâu vào nghiên cứu một lĩnh vực chuyên ngành nào đó. Điều này không phản ánh sự thiếu quan tâm đối với chính sách mà cho thấy động lực trong cơ chế. Sự mới lạ trong cách tiếp cận, chứ không phải là cày cuốc trên hàng chồng con số và tài liệu hay trở thành một chuyên gia trong lĩnh vực nghiên cứu, chính là điều quan trọng.

### Kết luận

Chúng tôi không nói rằng giáo dục sau đại học môn kinh tế học là tốt hay không. Chúng tôi chỉ đơn thuần chỉ ra sinh viên đang nghĩ về các động lực như thế nào và cung cấp một kiến giải cho sự tồn tại của những động lực đó. Nếu lý giải của chúng tôi chính xác, những động lực đó sẽ là kết quả không thể tránh của các khía cạnh khác của nghề nghiên cứu kinh tế học mà chúng tôi không đề cập ở đây. Không phải bởi ý thích của các sinh viên, mà là một quá trình xã hội hoá thực sự đang diễn ra. Trong cuộc hội thoại giữa các sinh viên với nhau, ý niệm về xã hội hoá thường được nhắc tới:

*Sinh viên 1 (năm thứ tư):* Tôi bước vào địa hạt kinh tế với một ít kinh tế học và toán và thực sự cảm thấy rằng mình đã bị đồng hoá vào một điều gì đó, và trải qua sức ép của đại số tuyến tính. Sau hai năm đầu mọi chuyện rất tuyệt. Quá trình viết luận thực sự rất thú vị.

*Sinh viên 2 (năm thứ nhất):* Năm đầu tiên dường như định hình toàn bộ con đường trở thành một nhà kinh tế. Điều này thực sự rất đáng lo. Chúng ta đang tiến đến một thứ gì đó nhưng chẳng ai hiểu nó là gì, ngoại trừ việc bị đồng hoá bởi những người đạt học vị tiến sĩ năm năm trước. Đây là một kiểu tẩy não. Bạn bị cướp mất giấc ngủ. Bạn phải đối diện với

căng thẳng tốt độ, bị dội bom bởi các ý niệm đầy mâu thuẫn, và cuối cùng chấp thuận tất cả.

*Sinh viên 3 (cũng năm thứ tư):* Tôi có cảm giác mình đã bị đồng hoá vào công việc, vào cách tư duy của nó. Khi đặt chân đến đây, tôi đã thề rằng mình sẽ tiến thẳng tới công việc chính trị. Tôi rất thận trọng với các bài báo đầy kiêu kỳ trên các tạp chí học thuật nơi mà công việc là đạt được một vị trí trong giới hàn lâm, viết bài cho tạp chí, và nghĩ rằng những ai không nghiên cứu được kinh tế học thì sẽ làm chính sách. (“Hoặc dạy ở một trường khai phóng”, một sinh viên khác thêm vào.) Giờ đây giới nghiên cứu chuyên sâu đang lên, hoặc ít nhất đó là theo những gì tôi sẽ làm trong tương lai.

Những sinh viên khác xác nhận trải nghiệm này.

Nỗ lực của chúng tôi trong bài viết này là cung cấp một số dữ liệu thực chứng có thể giúp chúng ta hiểu rõ hơn quá trình tạo nên một nhà kinh tế. Một số kết quả nhất định có vẻ rõ ràng và đáng được nhắc lại. Cụ thể là, có sự đa dạng lớn trong quan điểm của các sinh viên kinh tế bậc sau đại học và các trường trong phạm vi khảo sát, bên cạnh đó, chắc chắn có một trường phái Chicago trong kinh tế học. Đồng thời cũng có áp lực giữa việc chú tâm vào kỹ thuật hay thực hiện công việc chính sách. Sinh viên tin rằng kỹ thuật chắc chắn dẫn đến thành công, thành công chẳng liên quan mấy đến việc thấu hiểu nền kinh tế hay tìm hiểu các nghiên cứu kinh tế trước đó. Chúng tôi mong rằng thông tin này dẫn tới thảo luận trong phạm vi liệu trọng tâm này có tốt hay không.

## Phụ lục

### Phương pháp thực hiện bộ câu hỏi

Vào năm 1985, 812 học vị tiến sĩ đã được trao trong ngành kinh tế học. Đánh giá từ các con số chưa hoàn thiện, chúng ta cũng có thể ước tính rằng 6 trường trong nghiên cứu của chúng tôi đã trao 110 học vị, chiếm 14% tổng số học vị tiến sĩ đã trao.

Bộ câu hỏi đã được phát đi vào mùa xuân năm 1985. Tổng số câu trả lời là 212 từ 600-800 mẫu, tỉ lệ hồi đáp rơi vào khoảng 25-30%, một con số không có gì bất thường với nghiên cứu dạng này. Có tổng cộng 31 câu hỏi và mất từ 15 phút đến hơn một tiếng để hoàn thành chúng. Sự phân bố các câu trả lời khá đồng đều giữa các năm: năm nhất, 24.5%, năm hai, 20.8%, năm ba, 21.7%, năm tư, 14.2%, năm thứ năm hoặc hơn, 18.9%. Chúng tôi đã tiến hành các chuỗi phỏng vấn sau khảo sát.

Bộ câu hỏi đã được phát tới 6 trường thông qua hai cách. Ở những trường dễ tiếp cận (ngoại trừ Yale và Columbia) chúng được đặt ở hòm thư cá nhân của sinh viên. Ở Yale và Columbia, một vài cá nhân được lựa chọn sẽ đi phát khảo sát này. Điều này dẫn tới tỉ lệ hồi đáp thấp hơn và gia tăng tỉ lệ sai lệch ở các trường này. Chính vì thế, ở một số so sánh giữa các trường, chúng tôi đã loại những trường này ra. Xác định tổng số sinh viên là một công việc khó khăn, bởi các trường liệt những sinh viên chưa hoàn thành bài luận văn vào diện những sinh viên đang theo học kể cả khi họ không còn theo học nữa, dẫu vậy, tỉ lệ hồi đáp rơi vào khoảng 40% ở Harvard, MIT, Chicago và Stanford. Tỉ lệ này ở Yale và Columbia thấp hơn nhưng vì khảo sát ở hai trường này không hoàn toàn khác biệt so với các trường còn lại, chúng tôi cho rằng kết quả từ hai trường này vẫn hoàn toàn có giá trị.

Khả năng sai lệch ở nghiên cứu này dẫu sao vẫn tồn tại. Những sinh viên có thiên hướng kĩ thuật sẽ ít hứng thú hơn với việc trả lời các câu hỏi khảo sát. Trong nghiên cứu của chúng tôi, ví dụ, có một số ít sinh viên châu Á, đối tượng thường được cho là có thiên hướng kĩ thuật nhiều hơn một sinh viên Mỹ điển hình. Chính vì vậy, như với tất cả các nghiên cứu thực chứng khác, những kết quả này nên được sử dụng một cách cẩn trọng.

*Chúng tôi xin cảm ơn Caroline Craven, Lee Cuba, Marion Just, Chrystal Sharp, Stephen Smith, và những sinh viên thuộc các khoa kinh tế học đã trả lời khảo sát và tham gia các cuộc trao đổi. Chúng tôi xin cảm ơn Bob Coats, Fred Dirks, Rendings Fels, David Lindawer và Robert Solow vì đã dành những lời nhận xét hữu ích cho những bản nháp đầu tiên của bản thảo này.*



## Tài liệu tham khảo

**Becker, Howard, et al.,** *Boys in White: Student Culture in Medical School*. Chicago: University of Chicago Press, 1961.

**Becker, Howard, et al.,** *Sociological Work: Method and Substance*. Chicago: Aldine Publishing Co., 1970.

**Coats, Bob,** “The Sociology of Science: Its Application to Economics”, Duke University Mimeo, 1985.

**Davis, Paul, and Gustav Papanek,** “Faculty Ratings of Major Economics Departments by Citations”, *American Economic Review*, March 1984, 74, 225-230.

**Frey, Bruno, et al.,** “Consensus and Dissension among Economists: An Empirical Inquiry”, *American Economic Review*, March 1984, 74, 1, 986 – 994.

**Gourman, Jack ,** *A Rating of Graduate and Professional Programs in American and International Universities*. National Education Standard, 1983.

**Graves, Philip, et al.,** “Economics Departmental Rankings: Research Incentives, Constraints and Efficiency”, *American Economic Review*, December 1982, 72, 1131 – 1141.

**Grubel, Herbert, and Lawewnce Boland,** “On the Efficient Use of Mathematics in Economics: Some Theory, Facts and Results of an Opinion Survey”, *Kyklos*, Fasc. 3, 419-442.

**Klamer, Arjo,** *Conversations with Economics*, Totowa, NJ: Allanheld and Rowman, 1983.

**Kuttner, Robert,** "The Poverty of Economics", *The Atlantic Monthly*, February 1985, 74-84.

**McCloskey, Donald,** "The Rhetoric of Economics", *Journal of Economic Literature*, June 1983, 21, 481-517.

**McCloskey, Donald,** *The Rhetoric of Economics*. Madison: University of Wisconsin Press, 1986.

**National Academy of Sciences,** *An Assessment of Research-Doctorate Programs in the United States*, National Academy of Sciences, 1982.

**Owen, Wyn and Larry Cross,** *Guide to Graduate Study in Economics, Agriculture Economics, and Doctoral Degrees in Business Administration*. Boulder, Colorado: Economic Institute, 1984.

**Spellman, William and Bruce Gabriel,** "Graduate Students in Economics: 1940-74, *American Economic Review*, March 1978, 182-187.

**Stigler, George,** *The Economist as Preacher*. Chicago: University of Chicago Press, 1982.

**Ward, Benjamin,** *What's Wrong with Economics*. New York: Basic Books, 1972.

**Whitley, Richard,** *The Intellectual and Social Organization of the Sciences*. London: Oxford University Press, 1984.



**BROADEN  
ECONOMICS**

## NHỮNG TÁC PHẨM DỊCH KHÁC

**BET-01 Điều gì đang xảy ra với kinh tế học dòng chính**

**BET-02 Cuộc khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản: Keynes đối đầu với Marx**

**BET-03 Nghệ thuật và khoa học của Kinh tế học tại Cambridge**

**BET-04 Keynes đã đến nước Anh như thế nào**

**BET-05 Kinh tế học Keynesian, Keynesian mới và Cổ điển mới**

### LIÊN HỆ

**Chương trình Nghiên cứu Kinh tế học mở rộng (Broaden Economics)**

Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR)

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội

Địa chỉ: Phòng 707, Nhà E4

144 Xuân Thủy, Cầu Giấy

Hà Nội, Việt Nam

Tel: (84-4) 3 754 7506 -704/714/734

Fax: (84-4) 3 754 9921

Email: [broadeneconomics@rethinkeconomics.org](mailto:broadeneconomics@rethinkeconomics.org)

Website: [www.vepr.org.vn](http://www.vepr.org.vn)

Bản quyền © Broaden Economics 2017